

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc phê duyệt Chương trình phát triển đô thị thị trấn Hậu Lộc, huyện Hậu Lộc, tỉnh Thanh Hóa đến năm 2030, định hướng đến năm 2035**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HOÁ**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Quy hoạch đô thị ngày 17 tháng 6 năm 2009;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;*

*Căn cứ Nghị quyết 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25 tháng 5 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về Phân loại đô thị;*

*Căn cứ Nghị quyết số 26/2022/UBTVQH15 ngày 21 tháng 9 năm 2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25 tháng 5 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị;*

*Căn cứ Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;*

*Căn cứ Quyết định số 153/QĐ-TTg ngày 27 tháng 02 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tỉnh Thanh Hóa thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045;*

*Căn cứ Thông tư số 06/2023/TT-BXD ngày 08 tháng 9 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung về chương trình phát triển đô thị;*

*Căn cứ Quyết định số 1252/QĐ-UBND ngày 11 tháng 4 năm 2016 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt chương trình phát triển đô thị tỉnh Thanh Hóa giai đoạn đến năm 2020 và giai đoạn 2021-2030;*

*Căn cứ Kế hoạch số 275/KH-UBND ngày 13 tháng 12 năm 2021 của UBND tỉnh Thanh Hóa về phát triển hệ thống đô thị tỉnh Thanh Hóa đến năm 2025 đạt mục tiêu đô thị hóa 40% trở lên;*

*Căn cứ Quyết định số 4360/QĐ-UBND ngày 03 tháng 11 năm 2021 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt Quy hoạch xây dựng vùng huyện Hậu Lộc, tỉnh Thanh Hóa đến năm 2040, tầm nhìn đến năm 2070;*

*Căn cứ Quyết định số 4907/QĐ-UBND ngày 20 tháng 11 năm 2019 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt điều chỉnh, mở rộng quy hoạch chung xây dựng thị trấn Hậu Lộc, huyện Hậu Lộc đến năm 2035;*

*Căn cứ Quyết định số 4801/QĐ-UBND ngày 29 tháng 11 tháng 2021 của UBND tỉnh Thanh Hoá phê duyệt điều chỉnh cục bộ quy hoạch chung thị trấn Hậu Lộc, huyện Hậu Lộc đến năm 2035;*

*Căn cứ Quyết định số 965/QĐ-UBND ngày 11 tháng 3 năm 2024 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt Kế hoạch tổ chức lập Chương trình phát triển thị trấn Hậu Lộc, huyện Hậu Lộc đến năm 2030, định hướng đến năm 2035;*

*Theo đề nghị của Sở Xây dựng tại Báo cáo thẩm định số 615/TTr-SXD ngày 24 tháng 01 năm 2025 về việc đề nghị phê duyệt Chương trình phát triển đô thị thị trấn Hậu Lộc, huyện Hậu Lộc, tỉnh Thanh Hóa đến năm 2030, định hướng đến năm 2035 (kèm theo Tờ trình số 460/TTr-UBND ngày 05 tháng 12 năm 2024 của UBND huyện Hậu Lộc).*

## **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt Chương trình phát triển đô thị thị trấn Hậu Lộc, huyện Hậu Lộc, tỉnh Thanh Hóa đến năm 2030, định hướng đến năm 2035, với nội dung chính sau:

### **1. Phạm vi lập Chương trình phát triển đô thị**

Phạm vi, quy mô lập Chương trình phát triển đô thị: Khu vực nghiên cứu bao gồm thị trấn Hậu Lộc (đã sáp nhập các xã Thịnh Lộc và Lộc Tân theo Nghị quyết số 786/NQ-UBTVQH14 ngày 16/10/2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã thuộc tỉnh Thanh Hóa), xã Xuân Lộc và thôn Phú Thịnh xã Phú Lộc, diện tích 1.712,8 ha có giới hạn cụ thể như sau:

- Phía Bắc giáp xã Tuy Lộc, Cầu Lộc;
- Phía Nam giáp sông Trường Giang và huyện Hoằng Hóa;
- Phía Đông giáp xã Hoa Lộc, Phú Lộc, Hòa Lộc;
- Phía Tây giáp xã Lộc Sơn, Mỹ Lộc, Văn Lộc.

## 2. Chỉ tiêu phát triển đô thị theo từng giai đoạn 05 năm và 10 năm, cụ thể hóa theo từng năm trong giai đoạn 05 năm đầu của chương trình

### 2.1. Chỉ tiêu phát triển đô thị theo từng giai đoạn 05 năm và 10 năm

| TT | Tên chỉ tiêu  | Hiện trạng      | Đề xuất 2025-2029                 | Đề xuất 2030-2035                 |
|----|---|-----------------|-----------------------------------|-----------------------------------|
| I  | Quy mô dân số   | 18.976          | 21.700                            | 26.000                            |
| II | <b>Các chỉ tiêu phát triển đô thị</b><br>(gồm các tiêu chuẩn thấp hơn mức tối thiểu theo tiêu chuẩn phân loại đô thị) |                 |                                   |                                   |
| 1  | Công trình đầu mối giao thông   | <i>chưa có</i>  | <i>cấp huyện</i>                  | <i>cấp vùng</i>                   |
| 2  | Mật độ đường giao thông đô thị (km/km <sup>2</sup> )  | 2,2             | 6                                 | 7                                 |
| 3  | Mật độ đường cống thoát nước chính (km/km <sup>2</sup> )  | 1,5             | 3,5                               | 5                                 |
| 4  | Mức tiêu thụ nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung  | 40              | 90                                | 120                               |
| 5  | Tỷ lệ nước thải đô thị được xử lý   | 0               | 30                                | 80                                |
| 6  | Quy chế quản lý kiến trúc đô thị  | <i>không có</i> | <i>100% thực hiện tốt quy chế</i> | <i>100% thực hiện tốt quy chế</i> |
| 7  | Tỷ lệ giữa số lượng các tuyến phố văn minh đô thị/tổng số các tuyến phố trong đô thị                                  | <i>chưa có</i>  | <i>công nhận 40%</i>              | <i>công nhận 80%</i>              |
| 8  | Công trình xanh được cấp giấy chứng nhận  | <i>không có</i> | <i>1 công trình</i>               | <i>1 công trình</i>               |

### 2.2. Chỉ tiêu phát triển đô thị theo từng năm trong giai đoạn 05 năm đầu

| TT | Tên chỉ tiêu  | Hiện trạng     | Mục tiêu 2025    | Mục tiêu 2026    | Mục tiêu 2027    | Mục tiêu 2028    | Mục tiêu 2029    |
|----|---|----------------|------------------|------------------|------------------|------------------|------------------|
| I  | Quy mô dân số   | 18.976         | 19.300           | 20.000           | 20.400           | 21.000           | 21.700           |
| II | <b>Các chỉ tiêu phát triển đô thị</b><br>(gồm các tiêu chuẩn thấp hơn mức tối thiểu theo tiêu chuẩn phân loại đô thị) |                |                  |                  |                  |                  |                  |
| 1  | Công trình đầu mối giao thông   | <i>chưa có</i> | <i>cấp huyện</i> | <i>cấp huyện</i> | <i>cấp huyện</i> | <i>cấp huyện</i> | <i>cấp huyện</i> |
| 2  | Mật độ đường giao thông đô thị (km/km <sup>2</sup> )  | 2,2            | 3                | 4                | 5                | 5,5              | 6                |

| TT | Tên chỉ tiêu   | Hiện trạng      | Mục tiêu 2025              | Mục tiêu 2026            | Mục tiêu 2027            | Mục tiêu 2028            | Mục tiêu 2029            |
|----|--|-----------------|----------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
| 3  | Mật độ đường công thoát nước chính (km/km <sup>2</sup> )                             | 1,5             | 1,5                        | 2                        | 2,5                      | 3                        | 3,5                      |
| 4  | Mức tiêu thụ nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung                               | 40              | 60                         | 70                       | 80                       | 90                       | 90                       |
| 5  | Tỷ lệ nước thải đô thị được xử lý  | 0               | 0                          | <i>xây dựng NMXL</i>     | 5                        | 10                       | 30                       |
| 6  | Quy chế quản lý kiến trúc đô thị   | <i>không có</i> | <i>xây dựng quy chế</i>    | <i>thực hiện quy chế</i> | <i>thực hiện quy chế</i> | <i>thực hiện quy chế</i> | <i>thực hiện quy chế</i> |
| 7  | Tỷ lệ giữa số lượng các tuyến phố văn minh đô thị/tổng số các tuyến phố trong đô thị | <i>chưa có</i>  | <i>xây dựng tiêu chuẩn</i> | <i>công nhận 10%</i>     | <i>công nhận 20%</i>     | <i>công nhận 30%</i>     | <i>công nhận 40%</i>     |
| 8  | Công trình xanh được cấp giấy chứng nhận   | <i>không có</i> | <i>không có</i>            | <i>không có</i>          | <i>không có</i>          | <i>không có</i>          | <i>1 công trình</i>      |

### 3. Danh mục dự án đầu tư xây dựng phát triển cơ sở hạ tầng ưu tiên và kiến trúc cảnh quan đô thị đáp ứng các tiêu chuẩn, tiêu chí phân loại đô thị

| TT | Danh mục dự án đầu tư  | Quy mô đầu tư | Tiêu chuẩn cần khắc phục  | Nguồn vốn                   |
|----|--|---------------|---|-----------------------------|
| 1  | Đường ĐT-4 (từ điểm giao QL10 cải dịch qua sông Trà Giang chạy về phía Đông Bắc) | 3,3km         | Mật độ đường giao thông đô thị; Tỷ lệ tuyến phố văn minh đô thị       | Vốn đầu tư công             |
| 2  | Tuyến đường từ QL10 - Phạm Bành đi Chợ Chiều                                     | 0,27km        |   |                             |
| 3  | Tuyến đường từ ngã tư thị trấn Hậu Lộc đến đường QL10 - Phạm Bành                | 0,25km        |   |                             |
| 4  | Bến xe Hậu Lộc   | 2,5ha         | Công trình đầu mối giao thông   | Ngoài vốn đầu tư công       |
| 5  | Hệ thống công thoát nước   |               | Mật độ đường công thoát nước chính; Tỷ lệ nước thải đô thị được xử lý | Vốn đầu tư công và vốn khác |

| TT | Danh mục dự án đầu tư  | Quy mô đầu tư       | Tiêu chuẩn cần khắc phục  | Nguồn vốn                   |
|----|--|---------------------|---|-----------------------------|
| 6  | Nâng cấp công suất cấp nước lên 5000m <sup>3</sup>   | 2.000m <sup>3</sup> | Mức tiêu thụ nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung                        | Vốn đầu tư công             |
| 7  | Sắp xếp, cải tạo, nâng cấp hệ thống HTKT các khu dân cư hiện hữu đô thị DCHT                     |                     | Tỷ lệ tuyến phố văn minh đô thị   | Vốn đầu tư công             |
| 8  | Cải tạo, sửa chữa nhà 03 tầng và các hạng mục phụ trợ, công, tường rào Trụ sở HĐND và UBND huyện |                     | Phát triển đô thị theo Quy hoạch chung đô thị được duyệt                      | Vốn đầu tư công             |
| 9  | Cải tạo, sửa chữa Trung tâm hội nghị huyện Hậu Lộc   |                     |   |                             |
| 10 | Cải tạo, sửa chữa sân vận động huyện Hậu Lộc   |                     |   |                             |
| 11 | Dự án HTKT Khu dân cư Tân Mỹ, thị trấn Hậu Lộc   | 1,35ha              |   |                             |
| 12 | Nâng cấp hệ thống điện chiếu sáng, trang trí   |                     | Tỷ lệ tuyến phố văn minh đô thị; Phát triển đô thị theo QHC đô thị được duyệt | Vốn đầu tư công             |
| 13 | Cải tạo, nâng cấp rãnh thoát nước, bó vỉa và lát đá vỉa hè các tuyến đường chính                 |                     |   |                             |
| 14 | Đầu tư, nâng cấp trang thiết bị của trạm y tế  |                     |   |                             |
| 15 | Khu DCM1   | 12,8ha              | Phát triển đô thị theo QHC đô thị được duyệt                                  | Vốn đầu tư công và vốn khác |
| 16 | Khu DCM2   | 9,6ha               |   |                             |
| 17 | Cây xanh đô thị CV-CX1   | 5,3ha               | Đất cây xanh đô thị; Đất cây xanh công cộng đô thị                            | Ngoài vốn đầu tư công       |
| 18 | Cây xanh đô thị CV-CX2   | 11,4ha              |   |                             |
| 19 | Xây dựng khu dịch vụ TM3   | 1,6ha               | Phát triển đô thị theo QHC đô thị được duyệt                                  | Ngoài vốn đầu tư công       |
| 20 | Nâng cấp hạ tầng viễn thông  |                     | Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối cáp quang  | Ngoài vốn đầu tư công       |
| 21 | Xây dựng bộ tiêu chuẩn tuyến phố văn minh đô thị trên địa bàn huyện                              |                     | Tỷ lệ tuyến phố văn minh đô thị   | Vốn đầu tư công             |
| 22 | Ban hành Quy chế quản lý kiến trúc đô thị  |                     | Quy chế quản lý kiến trúc đô thị  |                             |
| 23 | Lập Đề án công nhận khu vực Thị trấn Hậu Lộc mở rộng đạt tiêu chuẩn đô thị loại V                |                     | Mục tiêu phát triển đô thị  |                             |

#### 4. Các chương trình, kế hoạch phát triển các khu vực được xác định theo quy hoạch đô thị

| TT | Tên khu vực                    | Tính chất   | Quy mô (ha) | Giai đoạn |
|----|--------------------------------|---|-------------|-----------|
| 1  | Khu trung tâm đô thị           | gồm các công trình: Trụ sở UBND huyện Hậu Lộc; Trụ sở huyện Ủy, HĐND; Trụ sở công an; Trụ sở tòa án; Viện Kiểm Sát nhân dân; Chi cục thuế; Kho bạc; Bảo hiểm xã hội; Liên đoàn lao động; Khối đoàn thể; Trụ sở UBND thị trấn Hậu Lộc; Các trụ sở UBND các xã. | 11,1        | 2024-2030 |
| 2  | Khu công trình công cộng       | Khu trung tâm Văn hóa - Thể dục thể thao: Trung tâm văn hóa, quảng trường; Sân vận động; Nhà thi đấu.   | 17,8        | 2024-2030 |
|    |                                | Khu Y tế: Bệnh viện đa khoa huyện, Trạm y tế  | 3,9         | 2024-2030 |
|    |                                | Khu giáo dục: Trường Mầm non, Trường tiểu học; Trường THCS.   | 14,1        | 2024-2035 |
|    |                                | Khu dịch vụ thương mại, chợ:  | 1,9         | 2024-2035 |
|    |                                | DVTM  | 21,3        | 2024-2035 |
|    |                                | Khu dịch vụ hỗn hợp: bố trí tại các nút giao thông chính và dọc các tuyến đường QL10 và đường tỉnh 526B.  | 18,7        | 2024-2030 |
|    |                                | Khu cây xanh công viên: bố trí 09 khu công viên cây xanh thể dục, thể thao phục vụ đô thị. Trong đó hình thành 03 khu công viên cây xanh lớn phục vụ 03 đơn vị ở.   | 21,1        | 2024-2030 |
| 3  | Khu vực hiện trạng cải tạo     | Bao gồm các khu dân cư hiện trạng và các khu chức năng của đô thị hiện có dọc QL10. Cải tạo nâng cấp hệ thống hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật đồng bộ, nâng cao chất lượng cuộc sống. Cải tạo, bảo vệ cảnh quan sông Trà Giang đoạn qua thị trấn.            | 321,9       | 2024-2035 |
| 4  | Khu dân cư phát triển mới      | Khu tái định cư   | 8,6         | 2024-2030 |
|    |                                | Các khu ở mới tại xã Lộc Tân và khu thị trấn hiện tại   | 74,8-99     | 2024-2030 |
| 5  | Khu vực phát triển công nghiệp | Đất công nghiệp năm 2025 khoảng 36,4ha, đến năm 2035 khoảng 47,1ha.   | 36,4-47,1   | 2025-2030 |

| <b>TT</b> | <b>Tên khu vực</b>             | <b>Tính chất</b>   | <b>Quy mô (ha)</b> | <b>Giai đoạn</b> |
|-----------|--------------------------------|--|--------------------|------------------|
| 6         | Khu vực phát triển nông nghiệp | Các khu vực sản xuất nông nghiệp hiện tại dành quỹ đất dự trữ phát triển đô thị sau năm 2035 khoảng 127,4ha. Đất nông nghiệp dự kiến 2025 khoảng 499ha, giữ nguyên đến 2035; đất trang trại dự kiến khoảng 46,5ha. | 127,4-499          | 2024-2035        |
| 7         | Khu vực phát triển du lịch     | Khu nuôi trồng thủy sản kết hợp du lịch sinh thái:   | 186,3              | 2030-2035        |
| 8         | Khu vực hạn chế phát triển     | Bao gồm khu vực đất phục vụ An ninh Quốc phòng, đất công trình di tích lịch sử văn hóa.  |                    | 2024-2035        |

## **5. Các dự án phát triển đô thị sử dụng nguồn vốn đầu tư công và các nguồn vốn khác ngoài vốn đầu tư công**

### **5.1. Trong năm 2025**

| <b>TT</b> | <b>Danh mục dự án ưu tiên đầu tư</b>   |
|-----------|--|
| 1         | Đường ĐT-4 (từ điểm giao QL10 cải dịch qua sông Trà Giang chạy về phía Đông Bắc)                 |
| 2         | Tuyến đường từ QL10 - Phạm Bành đi Chợ Chiều   |
| 3         | Tuyến đường từ ngã tư thị trấn Hậu Lộc đến đường QL10 - Phạm Bành                                |
| 4         | Bến xe Hậu Lộc   |
| 5         | Hệ thống công thoát nước   |
| 6         | Nâng cấp công suất cấp nước lên 5000m <sup>3</sup>   |
| 7         | Sắp xếp, cải tạo, nâng cấp hệ thống HTKT các khu dân cư hiện hữu đô thị DCHT                     |
| 8         | Cải tạo, sửa chữa nhà 03 tầng và các hạng mục phụ trợ, cổng, tường rào Trụ sở HĐND và UBND huyện |
| 9         | Cải tạo, sửa chữa Trung tâm hội nghị huyện Hậu Lộc   |
| 10        | Cải tạo, sửa chữa sân vận động huyện Hậu Lộc   |
| 11        | Dự án HTKT Khu dân cư Tân Mỹ, thị trấn Hậu Lộc   |
| 12        | Nâng cấp hệ thống điện chiếu sáng, trang trí   |
| 13        | Cải tạo, nâng cấp rãnh thoát nước, bó vỉa và lát đá vỉa hè các tuyến đường chính                 |
| 14        | Đầu tư, nâng cấp trang thiết bị của trạm y tế  |

|    |   |
|----|---|
| 15 | Khu DCM1  |
| 16 | Khu DCM2  |
| 17 | Cây xanh đô thị CV-CX1  |
| 18 | Cây xanh đô thị CV-CX2  |
| 19 | Xây dựng khu dịch vụ TM3  |
| 20 | Nâng cấp hạ tầng viễn thông   |
| 21 | Xây dựng bộ tiêu chuẩn tuyến phố văn minh đô thị trên địa bàn huyện               |
| 22 | Ban hành Quy chế quản lý kiến trúc đô thị   |
| 23 | Lập Đề án công nhận khu vực thị trấn Hậu Lộc mở rộng đạt tiêu chuẩn đô thị loại V |

## 5.2. Giai đoạn 2026 - 2030

| TT | Danh mục dự án ưu tiên đầu tư   |
|----|---|
| 1  | Tuyến đường tránh QL10 MCN 42m  |
| 2  | Mở rộng đường tỉnh 526B kết nối khu vực công nghiệp phía Nam  |
| 3  | Xây dựng mới tuyến kết nối với khu vực CN phía Nam (từ điểm giao với đường tỉnh 526B đến điểm giao với đường dọc kênh Văn Xuân) MCN 30m |
| 4  | Xây dựng tuyến chạy dọc phía Nam kênh Văn Xuân MCN 10,5m  |
| 5  | Nâng cấp hệ thống điện chiếu sáng, trang trí  |
| 6  | Nâng cấp hạ tầng viễn thông (Hệ thống chuyển mạch, cáp quang, Internet ADSL, cột phát sóng, ...)  |
| 7  | Cải tạo, nâng cấp rãnh thoát nước, bó vỉa và lát đá vỉa hè các tuyến đường chính  |
| 7  | Xây dựng trạm xử lý nước thải Thịnh Lộc 2.500m <sup>3</sup>   |
| 8  | Trạm xử lý nước thải Xuân Lộc 2.500m <sup>3</sup>   |
| 9  | Nâng cấp, hoàn thiện Nhà máy cấp nước   |
| 10 | Đầu tư hệ thống thu gom CTR   |
| 11 | Xây dựng Trạm y tế thị trấn tại khu vực sau trụ sở bảo hiểm xã hội  |
| 12 | Khu DCM5  |
| 13 | Khu DCM4  |
| 14 | Khu DCM6  |
| 15 | Khu DCM9  |
| 16 | Cây xanh đô thị CV-CX3  |



|    |  |
|----|--|
| 17 | Cây xanh đô thị CV-CX4   |
| 18 | Cây xanh đô thị CV-CX5   |
| 19 | Xây dựng khu dịch vụ TM4   |
| 20 | Xây dựng khu dịch vụ TM5   |
| 21 | Cải tạo Bưu điện văn hoá thị trấn  |
| 22 | Mở rộng cụm công nghiệp CN3  |
| 23 | Di chuyển trường TH-THCS thị trấn  |
| 24 | Đầu tư, nâng cấp trang thiết bị của trạm y tế                                |
| 25 | Mở rộng Trung tâm văn hóa về phía Nam (TTVH)                                 |
| 26 | Khu tái định cư DCM-07   |
| 27 | Dự án khu tái định cư DCM-08   |
| 28 | Sắp xếp, cải tạo, nâng cấp hệ thống HTKT các khu dân cư hiện hữu đô thị DCHT |
| 29 | Tiếp tục đầu tư hoàn thiện KCN mở rộng CN3                                   |
| 30 | Cụm tiểu thủ công nghiệp CN-4  |
| 31 | Đầu tư mở rộng, nâng cấp hoàn thiện chợ Chiều TN-C1                          |
| 32 | Xây dựng khu dịch vụ TM6   |
| 33 | Xây dựng khu dịch vụ TM7   |
| 34 | Nghĩa trang tập trung Lộc Tân  |
| 35 | Đề án công nhận tuyến phố văn minh đô thị                                    |
| 36 | Lập Đề án sáp nhập xã Xuân Lộc vào thị trấn Hậu Lộc                          |

### 5.3. Giai đoạn 2031 - 2045

| <b>TT</b> | <b>Danh mục dự án ưu tiên đầu tư</b>   |
|-----------|--|
| 1         | Xây dựng các tuyến DT-10               |
| 2         | Xây dựng tuyến BN-8                    |
| 3         | Xây dựng tuyến đường Trà Giang 1       |
| 4         | Xây dựng tuyến đường Trà Giang 2       |
| 5         | Xây dựng tuyến ĐT-2                    |
| 2         | Mở rộng QL10 MCN 30m                   |
| 6         | Xây dựng mới tuyến đường ĐT9 MCN 17,5m |

|    |  |
|----|--|
| 6  | Nâng cấp đường ĐT6 (Lộc Sơn - Tuy Lộc) MCN 17,5m   |
| 7  | Nâng cấp đường BN1 (Cầu Lộc - Văn Lộc) MCN 20,5m   |
| 8  | Nâng cấp hạ tầng vỉa hè thông  |
| 9  | Nâng cấp nhà máy cấp nước  |
| 10 | Nâng cấp trạm xử nước thải   |
| 11 | Cải tạo, nâng cấp rãnh thoát nước, bó vỉa, lát đá vỉa hè trên các tuyến đường chính đô thị |
| 12 | Nâng cấp hoàn thiện hệ thống thu gom xử lý nước thải                                       |
| 13 | Tường bao, dải cây xanh cách ly các nghĩa trang nhỏ lẻ                                     |
| 14 | Nghĩa trang Thịnh Lộc  |
| 15 | Nghĩa trang Xuân Lộc   |
| 16 | Nâng cấp hoàn thiện hệ thống thu gom CTR   |
| 17 | Xây dựng Trụ sở UB thị trấn  |
| 18 | Mở rộng khu vực sân vận động   |
| 19 | Xây dựng trường THCS Lộc Tân   |
| 20 | Xây dựng khu công viên cây xanh CV-CX6   |
| 21 | Xây dựng khu công viên cây xanh CV-CX7   |
| 22 | Xây dựng khu công viên cây xanh số 3 CV-CX8  |
| 23 | Xây dựng khu công viên cây xanh CV-CX9   |
| 24 | Xây dựng khu dịch vụ thương mại TM-08  |
| 25 | Xây dựng khu dịch vụ thương mại TM-09  |
| 26 | Xây dựng khu dịch vụ thương mại TM-10  |
| 27 | Nâng cấp hoàn thiện trạm y tế thị trấn thành trung tâm y tế chuyên ngành                   |
| 28 | Cải tạo chỉnh trang khu dân cư hiện có   |
| 29 | Dự án khu dân cư mới DCM3  |
| 30 | Khu dân cư đô thị DCM -10  |
| 31 | Khu dân cư đô thị DCM -11  |
| 32 | Khu dân cư đô thị DCM -12  |
| 33 | Khu dân cư đô thị DCM -13  |
| 34 | Nâng cấp, hoàn thiện hạ tầng kỹ thuật các khu dân cư mới và hiện trạng cải tạo             |
| 35 | Đầu tư các tour, tuyến du lịch sinh thái   |
| 36 | Đầu tư nâng cấp hoàn thiện bến xe thị trấn   |
| 37 | Đề án công nhận tuyến phố văn minh đô thị  |

**6. Nguồn lực và việc sử dụng nguồn lực, giải pháp, danh mục thứ tự ưu tiên các dự án đầu tư phát triển đô thị sử dụng nguồn vốn đầu tư công và các nguồn vốn khác ngoài vốn đầu tư công, kết quả dự kiến theo khung thời gian hàng năm, 05 năm và 10 năm**

- Vốn từ ngân sách nhà nước và các nguồn hỗ trợ đầu tư phát triển: đầu tư các công trình mang tính chất tạo nguồn lực phát triển đô thị và đảm bảo dân sinh. Giai đoạn 2025 - 2029, nguồn vốn ngân sách sẽ đầu tư các công trình như: trường học, hệ thống hạ tầng kỹ thuật đô thị.

- Vốn huy động đầu tư (vốn tín dụng đầu tư, vốn đầu tư từ doanh nghiệp, hợp tác liên doanh, huy động của tư nhân, trái phiếu): đầu tư vào các công trình xây dựng nhà ở mới, công trình công cộng đô thị có thu như: chợ, y tế.

- Vốn thu hút từ cá nhân, tổ chức và doanh nghiệp trong nước, liên doanh và đầu tư trực tiếp nước ngoài sản xuất, kinh doanh: đầu tư các công trình thương mại dịch vụ, công trình dịch vụ đa chức năng.

- Dự kiến sơ bộ nhu cầu kinh phí

| Giai đoạn   | Tổng kinh phí (tỷ đồng) | Nguồn vốn (tỷ đồng) |                 |              |                |
|-------------|-------------------------|---------------------|-----------------|--------------|----------------|
|             |                         | Ngân sách tỉnh, TW  | Ngân sách huyện | Ngân sách xã | Nguồn vốn khác |
| 2025        | <b>480,52</b>           | 67                  | 227,9           | 58,14        | 127,48         |
| 2026 - 2030 | <b>1.008,92</b>         | 268,16              | 117,5           | 74           | 549,27         |
| 2031 - 2035 | <b>1.038,13</b>         | 254,79              | 126,3           | 10           | 647,04         |

**Điều 2. Tổ chức thực hiện**

1. UBND huyện Hậu Lộc tổ chức thực hiện các nội dung của chương trình theo quy định của pháp luật; phối hợp với các Sở, ban, ngành và các đơn vị liên quan để thực hiện các nội dung của chương trình; đồng thời giải quyết kịp thời hoặc báo cáo, đề xuất cấp có thẩm quyền giải quyết kịp thời các vấn đề phát sinh, vướng mắc trong quá trình thực hiện và thực hiện báo cáo tình hình thực hiện chương trình phát triển đô thị định kỳ hàng năm theo quy định.

2. Các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Tài nguyên và Môi trường, Nội vụ, Giao thông vận tải, Tài chính, Công Thương, Văn hóa Thể thao và Du lịch, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Thông tin và Truyền thông, Giáo dục và Đào tạo, Y tế và các Ban, Ngành, các đơn vị liên quan theo chức năng nhiệm vụ được giao, hướng dẫn, phối hợp và kiểm tra, giám sát việc thực hiện chương trình phát triển đô thị theo quy định.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Xây dựng, Kế hoạch và Đầu tư, Tài nguyên và Môi trường, Giao thông vận tải, Tài chính; Chủ tịch UBND huyện Hậu Lộc và Thủ trưởng các ngành, các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

***Nơi nhận:***

- Như Điều 3 Quyết định;
- Chủ tịch UBND tỉnh (để b/c);
- Các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các đ/c Ủy viên UBND tỉnh;
- Lưu: VT, CN.

H2.(2025)QDPDCT PTDĐT Hậu Lộc

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**



**Mai Xuân Liêm**